

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAMBOO CAPITAL
BAMBOO CAPITAL
JOINT STOCK COMPANY**



Số/No.: 09/2022/CBTT-BCG

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Ho Chi Minh City, January 28th, 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN DISCLOSURE OF INFORMATION

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM/*HCM Stock Exchange*

Công ty/Company: **Công ty Cổ phần Bamboo Capital/Bamboo Capital JSC**

Mã chứng khoán/*Securities Code*: **BCG**

Người thực hiện công bố thông tin/*Submitted by*: Ông (Mr.) Phạm Minh Tuấn

Chức vụ/*Position*: Phó Tổng Giám đốc/*Chief Operating Officer*

Địa chỉ/ *Address*: 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, Tp.HCM/ *27C Quốc Hương, Thảo Điền Ward, District 2, Hồ Chí Minh City.*

Điện thoại/*Telephone*: (028) 62 680 680 -Fax: (028) 62 9911 88

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Information disclosure type: 24 hours Requested Irregular Periodic

Nội dung công bố thông tin/Content of Information disclosure:

Công ty Cổ phần Bamboo Capital (BCG) công bố thông tin về Báo cáo tài chính Riêng lẻ và Hợp nhất Quý 4 năm 2021.

Bamboo Capital Joint Stock Company (BCG) hereby discloses the Separated and Consolidated Financial Statements for the fourth quarter of 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại website www.bamboocap.com.vn /*This information has been published on our company's website at www.bamboocap.com.vn.*

Tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung thông tin công bố./*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN/
INFORMATION DISCLOSURE
REPRESENTATIVE**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/
CHIEF OPERATING OFFICER**



PHẠM MINH TUẤN

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAMBOO CAPITAL**

-----***-----

Số: 20/2022/CV-BCG

V/v: Giải trình biến động kết quả
SXKD Quý 4 Năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----***-----

TP HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Căn cứ theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ký ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Công ty CP Bamboo Capital (BCG) xin giải trình với Quý Sở, Quý Ủy ban về chênh lệch lợi nhuận sau thuế trong BCTC riêng lẻ và hợp nhất Quý 4 năm 2021 như sau:

Giải trình biến động so với cùng kỳ:

Đơn vị tính: đồng

Loại Báo cáo tài chính (“BCTC”)	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (đồng)			
	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Chênh lệch (1) so với (2)	Tỷ lệ chênh lệch (1) so với (2)
	(1)	(2)	(3)= (1) - (2)	(4)= (3)/(2)*100
BCTC riêng lẻ Quý 4 Năm 2021	37.194.629.207	109.857.739.930	(72.663.110.723)	(66,1%)
BCTC hợp nhất Quý 4 Năm 2021	271.475.060.763	176.617.051.346	94.858.009.417	53,7%

Giải trình của công ty như sau:

Đối với báo cáo riêng lẻ:

- Lợi nhuận sau thuế Quý 4 Năm 2021 đạt 37,2 tỷ đồng giảm 66,1% so với cùng kỳ chủ yếu do doanh thu từ hoạt động tư vấn trong kỳ thấp hơn cùng kỳ năm trước.

Đối với báo cáo hợp nhất:

- Lợi nhuận sau thuế Quý 4 Năm 2021 đạt 271,5 tỷ đồng, tăng 53,7% so với cùng kỳ. Lợi nhuận hợp nhất đến từ các công ty con. Trong đó, nổi bật là việc chuyển nhượng một số dự án; nhận doanh thu từ hoạt động thi công, xây lắp; đồng thời ghi nhận thêm dòng tiền từ các dự án năng lượng tái tạo so với cùng kỳ.

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban và Sở được biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

CÔNG TY CP BAMBOO CAPITAL

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP



PHẠM MINH TUẤN

Báo cáo tài chính riêng

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Cho giai đoạn Quý 4/2021

MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

- Bảng cân đối kế toán	01 - 02
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04 - 05
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	06 - 38

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2021	Ngày 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		196.834.622.237	191.429.113.591
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	23.839.005.895	12.021.135.270
1. Tiền	111		13.429.005.895	1.611.135.270
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.410.000.000	10.410.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	34.700.000.000	980.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		33.000.000.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.700.000.000	980.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		133.901.519.713	177.805.198.443
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	92.907.862.660	165.387.826.916
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	16.579.500.001	5.719.500.001
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	24.414.157.052	6.697.871.526
IV. Hàng tồn kho	140		1.089.600.000	40.000.000
1. Hàng tồn kho	141	V.06	1.089.600.000	40.000.000
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.304.496.629	582.779.878
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.303.432.852	582.779.878
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.13	1.063.777	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.758.484.648.166	3.680.715.158.024
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		53.105.827.373	53.105.827.373
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	53.105.827.373	53.105.827.373
II. Tài sản cố định	220		4.072.360.127	4.584.602.828
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	4.029.607.597	4.516.198.786
- Nguyên giá	222		8.530.005.655	7.864.578.382
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.500.398.058)	(3.348.379.596)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	42.752.530	68.404.042
- Nguyên giá	228		76.954.546	76.954.546
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(34.202.016)	(8.550.504)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		535.500.000	535.500.000
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		535.500.000	535.500.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	5.700.264.278.814	3.622.175.513.903
1. Đầu tư vào công ty con	251		5.602.037.274.476	3.439.350.896.196
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		182.804.000.000	182.804.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		529.156.293	529.156.293
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(85.106.151.955)	(508.538.586)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		506.681.852	313.713.920
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	506.681.852	313.713.920
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.955.319.270.403	3.872.144.271.615

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2021	Ngày 01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.841.116.446.532	2.263.744.284.950
I. Nợ ngắn hạn	310		174.806.186.956	240.016.891.128
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	10.489.252.803	47.789.849.216
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	195.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	9.980.626.436	29.759.380.803
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	7.845.837.255	27.739.726.026
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	100.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	93.013.516.720	74.699.158.920
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	53.476.953.742	59.733.776.163
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
II. Nợ dài hạn	330		2.666.310.259.576	2.023.727.393.822
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331	V.12	534.310.000.000	688.310.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	1.529.150.000.000	161.150.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	602.850.259.576	274.267.393.822
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.11	-	900.000.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.114.202.823.871	1.608.399.986.665
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	3.114.202.823.871	1.608.399.986.665
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.975.371.740.000	1.360.057.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.975.371.740.000	1.360.057.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(233.004.000)	(165.000.000)
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		139.064.087.871	248.507.386.665
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		45.042.534.665	59.673.247.613
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		94.021.553.206	188.834.139.052
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.955.319.270.403	3.872.144.271.615

Người lập biểu



Lê Trí Hoàng Uyên

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu

Lập ngày 27 tháng 01 năm 2022

Đại diện Pháp luật



Nguyễn Hồ Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Quý 4/2021	Quý 4/2020
			Lũy kế đến cuối Q4/2021	Lũy kế đến cuối Q4/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	29.961.018.400	76.792.522.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.02	29.961.018.400	76.792.522.000
4. Giá vốn hàng bán	11		5.065.478.256	15.772.737.963
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.895.540.144	61.019.784.037
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	114.704.865.889	101.712.036.817
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	93.860.769.612	19.764.229.738
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		8.476.479.777	19.438.648.365
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	8.545.007.214	4.773.863.727
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		37.194.629.207	138.193.727.389
11. Thu nhập khác	31	VI.06	-	-
12. Chi phí khác	32	VI.07	-	871.552.476
13. Lợi nhuận khác	40		-	(871.552.476)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		37.194.629.207	137.322.174.913
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	-	27.464.434.983
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		37.194.629.207	109.857.739.930
			111.208.789.705	170.984.176.760
			111.208.789.705	170.984.176.760
			24.128.819.449	43.409.491.373
			87.079.970.256	127.574.685.387
			192.459.849.768	207.207.829.766
			147.827.833.194	93.386.922.573
			61.905.929.317	92.287.741.200
			-	-
			36.210.358.682	22.603.672.990
			95.501.628.148	218.791.919.590
			-	13.618.814
			1.196.848.399	874.494.400
			(1.196.848.399)	(860.875.586)
			94.304.779.749	217.931.044.004
			283.226.543	29.096.904.952
			94.021.553.206	188.834.139.052

Người lập biểu



Lê Trí Hoàng Uyên

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối Quý 4/2021	Lũy kế đến cuối Quý 4/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		94.304.779.749	217.931.044.004
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.177.669.974	752.583.730
- Các khoản dự phòng	03		84.597.613.369	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		786.676.466	205.081.373
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(191.920.738.860)	(205.450.004.180)
- Chi phí lãi vay	06		61.905.929.317	92.287.741.200
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		50.851.930.015	105.726.446.127
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		40.394.540.579	48.388.689.419
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(1.049.600.000)	3.539.518.200
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.184.141.959.424	142.643.245.136
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(192.967.932)	1.421.151.756
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		(33.000.000.000)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(61.905.929.317)	(234.447.448.845)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(29.379.067.718)	(24.897.392.074)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.149.860.865.051	42.374.209.719
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(665.427.273)	(4.433.010.546)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	13.618.814
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(720.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	4.670.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.162.686.378.280)	(1.692.690.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.667.632.800.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		191.920.738.860	11.750.121.811
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.972.151.066.693)	(13.056.469.921)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		674.555.796.000	280.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		513.855.255.910	1.002.697.736.817
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(191.529.212.577)	(1.224.369.814.545)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(162.774.512.000)	(86.404.608.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		834.107.327.333	(28.076.685.728)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối Quý 4/2021	Lũy kế đến cuối Quý 4/2020
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		11.817.125.691	1.241.054.070
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.021.135.270	10.985.162.573
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		744.934	(205.081.373)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		23.839.005.895	12.021.135.270

Người lập biểu

Lê Trí Hoàng Uyên

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Minh Châu

Lập, ngày 27 tháng 01 năm 2022



Đại diện Pháp luật

Nguyễn Hồ Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bamboo Capital là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311315789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/11/2011 và thay đổi lần thứ 23 ngày 11/10/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 2.975.371.740.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2021: 2.975.371.740.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 27C Quốc Hương, phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản). Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Lắp trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan. Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn cao su mủ côm, phân bón (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp. Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Bán mô tô, xe máy. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Cho thuê ô tô. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình công ích. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Hoàn thiện công trình xây dựng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. Sản xuất thảm, chăn, đệm. Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống). Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Bán buôn thực phẩm. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Khai thác gỗ. Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Sản xuất đồ gỗ xây dựng. Bán lẻ phân bón. Khai thác quặng sắt. Khai thác quặng uranium và quặng thorium.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có.

6. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2021, Công ty Cổ phần Bamboo Capital có 01 (một) văn phòng đại diện, 09 (chín) Công ty con kiểm soát trực tiếp và 56 (năm mươi sáu) Công ty con kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Ngoài ra, Công ty có 03 (ba) Công ty liên kết kiểm soát trực tiếp và 09 (chín) Công ty liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Danh sách cụ thể như sau:

6. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

a. Danh sách văn phòng đại diện

Tên	Địa chỉ
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Bamboo Capital tại TP. Hà Nội	Tầng 19, Tòa nhà Thăng Long, 98 Ngụy Như Kon Tum, phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

b. Danh sách các Công ty con trực tiếp

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM.	51,54%	51,54%
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Khu TTCN Nhơn Hòa, P. Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định.	75,86%	59,52%
Công ty Cổ phần BCG Land	Tầng 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	99,52%	81,74%
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Khối 1, Phường Điện Dương, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.	89,00%	89,00%
Công ty Cổ phần BCG Energy	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	73,93%	73,93%
Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh	Thôn Phong An, Xã Cát Trinh, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	80,00%	80,00%
Công ty Cổ Phần BCG Financial	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	80,00%	80,00%
Công ty TNHH Phoenix Mountain	Quốc lộ 1D, Khu vực 2, Phường Ghềnh Ráng, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	100%	89,30%
Công ty Cổ Phần Bảo Hiểm AAA	117-119 Lý Chính Thắng, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	73,31%	78,71%

c. Danh sách các Công ty con gián tiếp

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Ấp Rò Leng, Xã Châu Lãng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang.	51,00%	25,77%
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM.	55,00%	28,35%
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM.	70,00%	36,08%
Công ty Cổ phần Thành Phúc	Lô D4, D5, D9, D10 – KCN Đông Bắc Sông Cầu, TX. Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên.	95,00%	56,54%
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Hẻm 1, Đường TL 934, Ấp Hòa Mỹ, Thị trấn Mỹ Xuyên, Huyện Mỹ Xuyên, Tỉnh Sóc Trăng.	90,00%	66,54%
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa	31 Đường số 10, Ấp 4, Khu Dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	90,00%	66,54%
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Quốc lộ 1D, Khu phố 1, Bãi Xếp, Phường Ghềnh Ráng, Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.	70,00%	57,22%

c. Danh sách các Công ty con gián tiếp (Tiếp theo)

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ kiểm soát</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	218 Võ Văn Ngân, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, TP.HCM.	59,43%	48,58%
Công ty Cổ Phần Thương Mại Vxperia	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	65,00%	53,13%
Công ty Cổ phần Helios Village	Số 32 Đường Hoàng Diệu, Tổ Dân Phố 4, Phường Nghĩa Trung, TP.Gia Nghĩa, Tỉnh Đắk Nông	80,0%	65,39%
Công ty TNHH Pegas	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	100,0%	81,74%
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	65,00%	53,13%
Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Cồn Bắp	Cồn Bắp, Phường Cẩm Nam, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam.	50,10%	40,95%
Công ty Cổ phần Nông thôn Việt Energy	Tầng 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	60,00%	42,34%
Công ty Cổ phần Skylar	Tầng 14, L14-08B, Tòa Nhà VinCom, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	99,00%	73,19%
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch	Tỉnh lộ 639, thôn 8 Đông, Xã Mỹ Thắng, Huyện Phù Mỹ, Tỉnh Bình Định	51,00%	30,52%
Công ty Cổ phần Apollo Development	Tầng 14-08A, Tòa Nhà VinCom, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	69,00%	50,50%
Công ty Cổ phần Greensky Infinitive	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	74,90%	54,82%
Công ty Cổ phần BCG Evergreen	1/10 Ngô Văn Trị, khu phố 2, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.	51,00%	37,33%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Số 26 đường Trần Khánh Dư, Tô 1, Phường Diên Hồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.	51,00%	37,70%
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	Căn PG02-09, Khóm 3, Phường 2, Tp. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh	100%	73,77%
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	Căn PG02-09, Khóm 3, Phường 2, Tp. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh	93,60%	69,20%
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	25/10 Đường số 3, Khu phố 2, Phường An Khánh, Thành Phố Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh	99,00%	73,19%
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long (tiền thân là Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời VNECO - Vĩnh Long)	Số 356, tổ 13, ấp Phú Tân, Xã Trung Nghĩa, Huyện Vũng Liêm, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	50,50%	37,34%

c. Danh sách các Công ty con gián tiếp (Tiếp theo)

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ kiểm soát</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>
Công ty Cổ phần Sustainable Energy Aspiration	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	79,00%	57,82%
Công ty TNHH MTV Apollo DV1	344/38 DX 90, Đường Phan Đăng Lưu, Khu phố 3, Phường Hiệp An, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.	100%	50,50%
Công ty TNHH MTV Apollo DV2	344/38 DX 90, Đường Phan Đăng Lưu, Khu phố 3, Phường Hiệp An, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.	100%	50,50%
Công ty TNHH BCG Ever 1	1/10 Ngô Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.	100%	37,33%
Công ty TNHH BCG Ever 2	1/10 Ngô Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.	100%	37,33%
Công ty TNHH BCG Ever 3	1/10 Ngô Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, Tp Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.	100%	37,33%
Công ty TNHH BCG Ever 4	1/10 Ngô Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, Tp Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.	100%	37,33%
Công ty Cổ phần Bleu Soliel	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	50,90%	37,25%
Công ty TNHH Xây lắp Bleu Soleil-1	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	100%	37,25%
Công ty TNHH Dịch vụ Skylar 1	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	100%	37,25%
Công ty TNHH Xây lắp Skylar 2	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	100%	37,25%
Công ty TNHH Thương mại Skylar 3	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	100%	37,25%
Công ty TNHH Kỹ thuật điện Skylar 4	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	100%	73,19%
Công ty TNHH Dịch vụ Greensky Infinitive-1	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	100%	44,28%
Công ty TNHH Xây lắp Greensky Infinitive-2	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	100%	44,28%
Công ty TNHH Thương mại Greensky Infinitive-3	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	100%	44,28%
Công ty TNHH Kỹ thuật điện Greensky Infinitive-4	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	100%	44,28%
Công ty TNHH BCG Ever 5	1/10 Ngô Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	100%	37,28%

c. Danh sách các Công ty con gián tiếp (Tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH BCG Ever 6	1/10 Ngô Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	100%	37,28%
Công ty TNHH BCG Ever 7	1/10 Ngô Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	100%	37,28%
Công Ty Cổ Phần Casper Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99%	72,46%
Công Ty Cổ Phần Cosmos Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99%	72,46%
Công Ty Cổ Phần Herb Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99%	72,46%
Công Ty Cổ Phần Orchid Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99%	72,46%
Công Ty Cổ Phần Rose Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99%	72,46%
Công Ty Cổ Phần Sunflower Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99%	72,46%
Công Ty Cổ Phần Violet Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99%	72,46%
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	Căn PG3-17, Dãy SH4, Đường số 7A, khóm 5, Phường 1, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau	51%	37,33%
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 3	Căn PG3-17, Dãy SH4, Đường số 7A, khóm 5, Phường 1, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau	99,98%	37,32%
Công ty Cổ phần Bất Động Sản An Giang	59 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang	85,71%	67,46%
Công ty Cổ phần Tapiotek	Tổ 7, Khu phố 4, Thị trấn Châu Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	81,25%	38,93%
Công ty Cổ phần BCG GAIA	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99,9%	73,86%

d. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát trực tiếp

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Aussino Highland Agriculture	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	49,00%	49,00%
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	90 Đường số 10, Ấp 4, Khu dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	48,00%	48,00%
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương	31 Đường số 10, Ấp 4, Khu Dân Cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	37,49%	29,70%

e. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua công ty con

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ kiểm soát</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>
Công ty Taxi Việt Nam (Vina Taxi)	Lô IV - 15B đường số 4, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP.HCM.	30,00%	15,46%
Công ty TNHH Skylight Power	Tầng 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	50,00%	36,97%
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	90 Đường số 10, Ấp 4, Khu dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	32,48%	24,01%
Công ty Cổ phần Năng lượng Dương Phong	Văn phòng 02, Tầng 10, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP.HCM.	50,00%	36,97%
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Bắc Hà	Thôn Nà Pán I, Xã Vũ Sơn, Huyện Bắc Sơn, Tỉnh Lạng Sơn.	43,85%	26,10%
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	43 Phan Bội Châu, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.	20,00%	10,31%
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	49,00%	36,23%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch Vụ An Khang Land	Số 19 Đường 11, Khu phố 1, Phường Linh Tây, TP. Thủ Đức, TP. HCM	49,00%	23,80%
Công Ty Cổ Phần BCG - SP Greensky	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	50,00%	36,60%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền đi động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Đối với máy móc thiết bị trực tiếp sản xuất được trích khấu hao theo sản lượng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Phương tiện vận tải	06
- Máy móc thiết bị	03
- Thiết bị văn phòng	03 - 05
- Tài sản cố định vô hình	03

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

18. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 31/12/2021</i>	<i>Ngày 01/01/2021</i>
- Tiền mặt	140.542.474	58.240.136
- Tiền gửi ngân hàng	13.288.463.421	1.552.895.134
<i>Tiền gửi VND</i>	<i>13.267.529.541</i>	<i>1.534.949.714</i>
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	<i>20.933.880</i>	<i>17.945.420</i>
- Các khoản tương đương tiền	10.410.000.000	10.410.000.000
Tổng cộng	<u>23.839.005.895</u>	<u>12.021.135.270</u>

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31/12/2021</i>	<i>Ngày 01/01/2021</i>
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	<i>92.907.862.660</i>	<i>165.387.826.916</i>
+ Công ty CP BCG Land	6.011.700.000	1.377.700.000
+ Công ty CP BCE Energy	9.339.700.000	
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	6.579.400.000	
+ Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	1.473.000.000	
+ Dragon Lane Investment Holding Limited	66.488.234.400	116.200.500.000
+ Công ty Cổ phần Magnolia Investment	1.700.000.000	
+ Công ty TNHH KD DV BĐS Thăng Long		45.000.000.000
+ Phải thu khách hàng khác	1.315.828.260	2.809.626.916
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	<i>23.403.800.000</i>	<i>2.750.000.000</i>
+ Công ty CP BCG Land	6.011.700.000	1.377.700.000
+ Công ty CP BCE Energy	9.339.700.000	91.300.000
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	6.579.400.000	1.281.000.000
+ Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	1.473.000.000	

3. CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Ngày 31/12/2021</i>	<i>Ngày 01/01/2021</i>
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	<i>16.579.500.001</i>	<i>5.719.500.001</i>
+ Công ty Cổ phần Đầu tư D'SENSE ISLAND Hội An	5.000.000.000	5.000.000.000
+ Global Asset Solution FZ LIC	227.280.000	227.280.000
+ Be Great Global Limited	348.600.000	
+ Công ty Cổ phần Gonsa	11.000.000.000	
+ Đối tượng khác	3.620.001	492.220.001
b. Trả trước cho người bán dài hạn		

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

27C Quốc Hương, phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4 năm 2021

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Ngày 31/12/2021

Ngày 01/01/2021

	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh	33.000.000.000	33.000.000.000	-	-	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu	33.000.000.000	33.000.000.000				
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	33.000.000.000	33.000.000.000				
Tổng cộng	33.000.000.000	33.000.000.000				
b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b.1 Ngắn hạn:						
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	1.700.000.000	1.700.000.000		980.000.000	980.000.000	
b.2 Dài hạn:						
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	1.700.000.000	1.700.000.000		980.000.000	980.000.000	
Tổng cộng	1.700.000.000	1.700.000.000		980.000.000	980.000.000	

Ghi chú:

(1) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng tại Ngân hàng TMCP BIDV- Chi nhánh Bà Chiểu (xem mục V.10 thuyết minh báo cáo tài chính này)

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Ngày 31/12/2021		Ngày 01/01/2021		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.785.370.430.769	5.700.264.278.814	(85.106.151.955)	3.622.684.052.489	(508.538.586)
- Đầu tư vào công ty con	5.602.037.274.476	5.602.037.274.476	-	3.439.350.896.196	-
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	479.460.560.000	479.460.560.000	-	299.460.560.000	-
+ Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	270.160.000.000	270.160.000.000	-	270.160.000.000	-
+ Công ty cổ phần BCG Land	1.256.400.000.000	1.256.400.000.000	-	1.014.200.000.000	-
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	667.530.336.196	667.530.336.196	-	667.530.336.196	-
+ Công ty Cổ phần BCG Energy	1.608.000.000.000	1.608.000.000.000	-	1.188.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh	384.000.000.000	384.000.000.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần BCG Financial	320.000.000.000	320.000.000.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	316.486.378.280	316.486.378.280	-	-	-
+ Công ty TNHH Phoenix Mountain	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	182.804.000.000	97.697.848.045	(85.106.151.955)	182.804.000.000	(508.538.586)
+ Công ty CP Aussino Highland Agriculture	1.104.000.000	595.461.414	(508.538.586)	1.104.000.000	(508.538.586)
+ Công ty TNHH B.O.TĐT830	103.200.000.000	18.602.386.631	(84.597.613.369)	103.200.000.000	-
+ Công ty CP Năng lượng BCG Bàng Dương	78.500.000.000	78.500.000.000	-	78.500.000.000	-
- Đầu tư vào các đơn vị khác	529.156.293	529.156.293	-	529.156.293	-
+ Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	69.210.933	69.210.933	-	69.210.933	-
+ Công ty CP Phát triển Nguồn lực & DV Dầu khí VN	99.945.360	99.945.360	-	99.945.360	-
+ Công ty CP Đầu tư hạ tầng và năng lượng VN	360.000.000	360.000.000	-	360.000.000	-
Tổng cộng	5.785.370.430.769	5.700.264.278.814	(85.106.151.955)	3.622.684.052.489	(508.538.586)

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31/12/2021		Ngày 01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	24.414.157.052	-	6.697.871.526	-
- Tạm ứng	132.173.296		233.427.342	
- Ký cược, ký quỹ	19.000.000		19.000.000	
- Cho mượn				
- Phải thu khác	24.262.983.756		6.445.444.184	
+ Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	5.475.000.000		5.475.000.000	
+ Công ty Cổ phần BCG LAND	16.246.000.000		-	
+ Công TNHH Kinh doanh Dịch vụ BĐS Thăng Long	2.431.232.876			
+ Công ty TNHH DV BV Trường Thành Đại Nam Security			736.611.112	
+ Công ty TNHH B.O.T ĐT830	-		123.082.192	
+ Khác	110.750.880		110.750.880	
b. Phải thu dài hạn khác	53.105.827.373	-	53.105.827.373	-
- Phải thu khác	52.500.000.000		52.500.000.000	
+ Công ty TNHH B.O.T ĐT830	52.500.000.000		52.500.000.000	
+ Khác	-		-	
- Ký cược, ký quỹ	605.827.373		605.827.373	
Tổng cộng	77.519.984.425		59.803.698.899	

6. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31/12/2021		Ngày 01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí SXKD dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	1.089.600.000		40.000.000	
- Hàng hóa gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	1.089.600.000	-	40.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

27C Quốc Hương, phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4 năm 2021

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ		60.000.000	6.887.362.182	917.216.200		7.864.578.382
2. Số tăng trong kỳ			585.581.818	79.845.455		
- Mua trong kỳ			585.581.818	79.845.455		665.427.273
- Đầu tư XDCN hoàn thành						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ		60.000.000	7.472.944.000	997.061.655		8.530.005.655
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ		60.000.000	2.822.708.545	465.671.051		3.348.379.596
2. Khấu hao trong kỳ			1.038.785.010	113.233.452		1.152.018.462
- Khấu hao tăng trong kỳ			1.038.785.010	113.233.452		1.152.018.462
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ		60.000.000	3.861.493.555	578.904.503		4.500.398.058
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu kỳ			4.064.653.637	451.545.149		4.516.198.786
2. Tại ngày cuối kỳ			3.611.450.445	418.157.152		4.029.607.597

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

2.313.120.143 VND

1.420.622.382 VND

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
1. Số dư đầu kỳ	76.954.546	76.954.546
2. Số tăng trong kỳ	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	76.954.546	76.954.546
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu kỳ	8.550.504	8.550.504
2. Khấu hao trong kỳ	25.651.512	25.651.512
- Khấu hao tăng trong kỳ	25.651.512	25.651.512
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	34.202.016	34.202.016
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
1. Tại ngày đầu kỳ	68.404.042	68.404.042
2. Tại ngày cuối kỳ	42.752.530	42.752.530

	Ngày 01/01/2021		Phát sinh		Ngày 31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Vay dài hạn	161.337.705.472	161.337.705.472	481.400.000.000	39.887.445.896	602.850.259.576	602.850.259.576
+ Ngân hàng TMCP Sacombank	594.500.000	594.500.000		178.350.000	416.150.000	416.150.000
+ Ngân hàng Nam Á - CN Đà Nẵng	36.993.205.472	36.993.205.472		27.500.000.000	9.493.205.472	9.493.205.472
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong Bank	123.750.000.000	123.750.000.000		12.209.095.896	111.540.904.104	111.540.904.104
+ Công ty Cổ phần phát triển Lion City			481.400.000.000		481.400.000.000	481.400.000.000
Cộng	221.071.481.635	221.071.481.635	553.742.701.806	118.486.970.123	656.327.213.318	656.327.213.318

10. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c. Các khoản nợ thuê tài chính

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

e. Trái phiếu thường

	Ngày 01/01/2021		Ngày 31/12/2021	
	Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Lãi suất
- Loại phát hành theo mệnh giá	112.929.688.350	6%		
- Loại phát hành theo mệnh giá				
- Loại phát hành có phụ trội				
Tổng cộng	112.929.688.350			

11. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

STT	Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phát hành trong kỳ	Đáo hạn trái phiếu		Số cuối kỳ	Bên liên quan
				Thực hiện quyền chọn chuyển đổi	Không thực hiện quyền chọn chuyển đổi		
1	Kỳ hạn gốc (tháng)						
	Phát hành ngày 20/05/2020 (*)	36		36		-	
2	Kỳ hạn còn lại (tháng)						
	Phát hành ngày 20/05/2020 (*)	28,5		28,5		-	
3	Số lượng (trái phiếu)						
	Phát hành ngày 20/05/2020 (*)	900.000		900.000		-	
4	Mệnh giá (đồng/ trái phiếu)						
	Phát hành ngày 20/05/2020 (*)	1.000.000				-	
5	Lãi suất (%)						
	Phát hành ngày 20/05/2020 (*)	5%				-	
6	Tỷ lệ chuyển đổi						
					1:100		
7	Lãi suất chiết khấu						
	Phát hành ngày 20/05/2020						
8	Nợ gốc trái phiếu			900.000.000.000			
	Phát hành ngày 20/05/2020 (*)			900.000.000.000		-	
9	Quyền chọn chuyển đổi						
	Phát hành ngày 20/05/2020						

Ghi chú:

(*) Thực hiện Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 04/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/05/2021 và Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 36/2021/NQ-HĐQT-BCG ngày 09/07/2021 về việc chấp thuận cho phép thực hiện quyền chuyển đổi toàn bộ trái phiếu chuyển đổi phát hành ngày 20/05/2020 thành cổ phiếu, Công ty đã tiến hành chuyển đổi toàn bộ 900.000 trái phiếu phát hành ngày 20/05/2020 thành 90.000.000 cổ phiếu, tăng vốn điều lệ.

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31/12/2021		Ngày 01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn:	10.489.252.803	10.489.252.803	47.789.849.216	47.789.849.216
- Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	2.183.857.564	2.183.857.564	109.948.520	109.948.520
- Công ty Cổ phần BCG Land	2.200.000.000	2.200.000.000		
- Công ty Cổ phần BCG Energy	2.200.000.000	2.200.000.000		
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	3.490.635.195	3.490.635.195	46.547.597.777	46.547.597.777
- Các đối tượng khác	414.760.044	414.760.044	1.132.302.919	1.132.302.919
b. Dài hạn:	534.310.000.000	534.310.000.000	688.310.000.000	688.310.000.000
- Công ty TNHH Nam Cường Sài Gòn	534.310.000.000	534.310.000.000	688.310.000.000	688.310.000.000
Cộng	544.799.252.803	544.799.252.803	736.099.849.216	736.099.849.216
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	6.583.857.564	6.583.857.564	109.948.520	109.948.520
- Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	2.183.857.564	2.183.857.564	109.948.520	109.948.520
- Công ty Cổ phần BCG Land	2.200.000.000	2.200.000.000		
- Công ty Cổ phần BCG Energy	2.200.000.000	2.200.000.000		

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Ngày 01/01/2021	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Ngày 31/12/2021
a. Phải nộp	29.759.380.803	21.978.796.923	41.757.551.290	9.980.626.436
Thuế giá trị gia tăng		1.011.391.073	1.011.391.073	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.095.841.175	283.226.543	29.379.067.718	
Thuế thu nhập cá nhân	324.749.628	10.428.017.067	10.718.741.509	34.025.186
Thuế khác	338.790.000	10.256.162.240	648.350.990	9.946.601.250
b. Phải thu			1.063.777	1.063.777
Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.063.777	1.063.777

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31/12/2021	Ngày 01/01/2021
a. Ngắn hạn	7.845.837.255	27.739.726.026
- Trích trước chi phí lãi vay, lãi phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh	7.845.837.255	27.739.726.026
b. Dài hạn		
Cộng	7.845.837.255	27.739.726.026

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Ngày 31/12/2021</i>	<i>Ngày 01/01/2021</i>
a. Ngắn hạn	93.013.516.720	74.699.158.920
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	116.998.000	
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	92.896.518.720	74.699.158.920
+ Công ty TNHH B.O.TĐT830		200.000.000
+ Công ty Cổ phần BCG Land		
+ Thương Hoàng Vĩnh		20.000.000.000
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	91.084.000.000	52.793.000.000
+ Các đối tượng khác	1.812.518.720	1.706.158.920
b. Dài hạn	1.529.150.000.000	161.150.000.000
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.529.150.000.000	161.150.000.000
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Chi Thủy	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	64.150.000.000	64.150.000.000
+ Công ty TNHH Kinh Doanh DV BĐS Thăng Long	378.000.000.000	
+ Công ty Cổ phần BCG Financial	300.000.000.000	
+ Nguyễn Thị Minh Thương	180.000.000.000	
+ Trần Thùy Dung	123.500.000.000	
+ Huỳnh Thị Hồng Hạnh	86.500.000.000	
+ Bùi Thành Lâm	196.000.000.000	
+ Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Gia Khang	104.000.000.000	
+ Các đối tượng khác	17.000.000.000	17.000.000.000

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	1.080.057.600.000	(165.000.000)	-	146.077.855.613	1.225.970.455.613
- Tăng vốn trong kỳ	280.000.000.000			188.834.139.052	280.000.000.000
- Lợi nhuận tăng trong kỳ				(86.404.608.000)	188.834.139.052
- Chia cổ tức					(86.404.608.000)
- Giảm khác					-
Số dư tại ngày 31/12/2020	1.360.057.600.000	(165.000.000)	-	248.507.386.665	1.608.399.986.665
Số dư tại ngày 01/01/2021	1.360.057.600.000	(165.000.000)	-	248.507.386.665	1.608.399.986.665
- Tăng vốn trong kỳ (*)	1.615.314.140.000			94.021.553.206	1.615.314.140.000
- Lợi nhuận tăng trong kỳ				(68.004.000)	94.021.553.206
- Chi phí phát sinh khi phát hành cổ phiếu trong kỳ				(203.464.852.000)	(68.004.000)
- Chia cổ tức (**)					(203.464.852.000)
Số dư tại ngày 31/12/2021	2.975.371.740.000	(233.004.000)	-	139.064.087.871	3.114.202.823.871

(*) - Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 08/2020/NQ-ĐHĐCĐ-BCG ngày 24/09/2020 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 51/2020/NQ-HĐQT-BCG ngày 30/09/2020, Công ty đã thực hiện chào bán 67.462.380 cổ phiếu ra công chúng với tổng số vốn huy động là 674.623.800.000 đồng, nâng tổng số vốn điều lệ lên 2.034.681.400.000 đồng.

- Thực hiện Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 04/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/05/2021 và Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 36/2021/NQ-HĐQT-BCG ngày 09/07/2021 về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu của Công ty Cổ phần Bamboo Capital và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 26/2021/NQ-HĐQT-BCG ngày 25/05/2021 về việc chia cổ tức 2% bằng cổ phiếu. Công ty Cổ phần Bamboo Capital đã tiến hành tăng vốn điều lệ từ 2.034.681.400.000 đồng lên thành 2.975.371.740.000 đồng.

(**) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 04/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/05/2021 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 26/2021/NQ-HĐQT-BCG ngày 25/05/2021 về việc chia cổ tức với tỷ lệ là 10% trên vốn điều lệ, trong đó bao gồm 8% cổ tức bằng tiền mặt và 2% cổ tức bằng cổ phiếu.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn nhà nước		
- Tổ chức cá nhân khác	2.975.371.740.000	1.360.057.600.000
Cộng	2.975.371.740.000	1.360.057.600.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<i>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
+ Vốn góp đầu kỳ	1.360.057.600.000	1.080.057.600.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	1.615.314.140.000	280.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	2.975.371.740.000	1.360.057.600.000
<i>- Cổ tức lợi nhuận đã chia</i>	<i>203.464.852.000</i>	<i>86.404.608.000</i>

d. Cổ phiếu

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	297.537.174	136.005.760
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	297.537.174	136.005.760
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>297.537.174</i>	<i>136.005.760</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	297.537.174	136.005.760
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>297.537.174</i>	<i>136.005.760</i>

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu*

e. Cổ tức

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<i>- Cổ tức đã công bố:</i>	<i>203.464.852.000</i>	<i>86.404.608.000</i>
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:</i>	<i>203.464.852.000</i>	<i>86.404.608.000</i>
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:</i>	-	-
<i>- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận</i>	-	-

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>a. Tài sản thuê ngoài</i>		
<i>b. Tài sản nhận giữ hộ</i>		
<i>c. Ngoại tệ các loại</i>		
- USD	919,82	779,82
<i>d. Vàng tiền tệ</i>		
<i>đ. Nợ khó đòi đã xử lý</i>		
<i>e. Các thông tin khác</i>		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
a. Doanh thu	29.961.018.400	76.792.522.000
+ Doanh thu bán hàng	1.529.018.400	12.320.522.000
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.432.000.000	64.472.000.000
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	8.432.000.000	2.000.000.000
- Công ty cổ phần BCG Land	2.620.000.000	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần BCG Energy	3.318.000.000	2.677.000.000
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	1.624.000.000	1.385.000.000
+ Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	720.000.000	735.000.000
+ Công ty CP Phát triển Tâm nhìn Năng Lượng Sạch	150.000.000	150.000.000

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
- Giá vốn hàng hóa	1.445.006.400	11.809.260.350
- Giá vốn dịch vụ	3.620.471.856	3.963.477.613
Cộng	5.065.478.256	15.772.737.963

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.628.865.889	1.712.036.817
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	-	100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	113.076.000.000	
Cộng	114.704.865.889	101.712.036.817

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
- Chi phí lãi vay	8.476.479.777	19.438.648.365
- Dự phòng đầu tư tài chính	84.597.613.369	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	786.676.466	205.081.373
- Chi phí tài chính khác		120.500.000
Cộng	93.860.769.612	19.764.229.738

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí bằng tiền khác		
b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	8.545.007.214	4.773.863.727
- Chi phí nhân viên quản lý	4.197.831.560	1.097.277.103
- Chi phí vật liệu quản lý	444.190.357	242.920.396
- Chi phí đồ dùng văn phòng	70.024.545	431.894.693
- Chi phí khấu hao TSCĐ	306.617.115	273.260.916
- Thuế, phí và lệ phí	761.111	4.688.888
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.054.657.766	2.195.650.935
- Chi phí bằng tiền khác	470.924.760	528.170.796

6. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Quý 4/2021</i>	<i>Quý 4/2020</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	444.190.357	242.920.396
- Chi phí nhân công	4.197.831.560	1.097.277.103
- Chi phí khấu hao TSCĐ	306.617.115	273.260.916
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.054.657.766	2.195.650.935
- Chi phí bằng tiền khác	541.710.416	964.754.377
Cộng	8.545.007.214	4.773.863.727

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Quý 4/2021</i>	<i>Quý 4/2020</i>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37.194.629.207	137.322.174.913
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(113.076.000.000)	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	(75.881.370.793)	137.322.174.913
+ Lỗi từ các năm trước chuyển sang	-	-
- Tổng thu nhập tính thuế	(75.881.370.793)	137.322.174.913
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	27.464.434.983
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	27.464.434.983
+ Khoản thuế TNDN truy thu	-	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Đơn vị	Quan hệ
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Land	Công ty con
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Energy	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh	Công ty con
Công ty Cổ Phần BCG Financial	Công ty con
Công ty TNHH Phoenix Mountain	Công ty con
Công ty Cổ Phần Bảo Hiểm AAA	Công ty con
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Thành Phúc	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Pegas	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Cồn Bắp	Công ty con gián tiếp

a. Các bên liên quan (tiếp theo)

Đơn vị	Quan hệ
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Thương Mại Vxperia	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần ĐT TM DV Gia Khang	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Nông thôn Việt Energy	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Phát triển Tâm nhìn Năng Lượng Sạch	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Điện Gió Đông Thành 1	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Điện Gió Đông Thành 2	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Skylar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Sustainable Energy Aspiration	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Apollo Development	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Greensky Infinitive	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần BCG Evergreen	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Apollo DV1	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Apollo DV2	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH BCG Ever1	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH BCG Ever2	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH BCG Ever3	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH BCG Ever4	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Bleu Soleil	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH BCG Ever5	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH BCG Ever6	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH BCG Ever7	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Xây lắp Bleu Soleil-1	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Dịch vụ Skylar1	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Xây lắp Skylar2	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Thương mại Skylar3	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Kỹ thuật điện Skylar4	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Dịch vụ Greensky Infinitive-1	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Xây lắp Greensky Infinitive-2	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Thương mại Greensky Infinitive-3	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Kỹ thuật điện Greensky Infinitive-4	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Helios Village	Công ty con gián tiếp

a. Các bên liên quan (tiếp theo)

Đơn vị	Quan hệ
Công Ty Cổ Phần Casper Solar	Công ty con gián tiếp
Công Ty Cổ Phần Cosmos Solar	Công ty con gián tiếp
Công Ty Cổ Phần Herb Solar	Công ty con gián tiếp
Công Ty Cổ Phần Orchid Solar	Công ty con gián tiếp
Công Ty Cổ Phần Rose Solar	Công ty con gián tiếp
Công Ty Cổ Phần Sunflower Solar	Công ty con gián tiếp
Công Ty Cổ Phần Violet Solar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 3	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Bất Động Sản An Giang	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Tapiotek	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần BCG GAIA	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Aussino Highland Agriculture	Công ty liên kết
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	Công ty liên kết
Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	Công ty liên kết
Công ty Taxi Việt Nam (Vina Taxi)	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Skylight Power	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Năng lượng Dương Phong	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần ĐT TM Dịch Vụ An Khang Land	Công ty liên kết gián tiếp
Công Ty Cổ Phần BCG - SP Greensky	Công ty liên kết gián tiếp
Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin	Ban điều hành và các cá nhân có liên quan

Ghi chú:

Ngoài thông tin các bên liên quan đã được nêu tại mục V.02, V.12 và VI.01 của Thuyết minh báo cáo tài chính này, Công ty có các nghiệp vụ với các bên liên quan sau:

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Đơn vị	Giao dịch	Số tiền
Các bên liên quan	Trả lãi trái phiếu	2.797.945.204
Ông Bùi Thành Lâm	Nhận tiền theo HĐHT	196.000.000.000
Công ty Cổ phần BCG Land	Phải thu cổ tức	16.246.000.000
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Mượn tiền	10.946.000.000

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (tiếp theo)

Đơn vị	Giao dịch	Số tiền
Công ty Cổ phần ĐT TM DV Gia Khang	Nhận tiền theo HĐHT	104.000.000.000
Công ty Cổ Phần Bảo Hiểm AAA	Thanh toán tiền mua cổ phần	219.567.853.280
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	Mua hàng	1.606.000
Công ty Cổ phần BCG Financial	Mượn tiền	53.310.000.000
	Thu tiền bán cổ phần	19.000.000.000
Công ty TNHH Phoenix Mountain	Chuyển tiền góp vốn	300.000.000.000
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	Thu lãi tiền hợp tác	1.909.794.520
	Trả tiền mượn	200.000.000

c. Thu nhập Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác:

Họ tên	Chức danh	Số tiền
Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch HĐQT	180.000.000
Phạm Nguyễn Thiên Chương	Thành viên HĐQT	90.000.000
Nguyễn Thế Tài	Tổng Giám đốc	165.000.000
Nguyễn Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	45.000.000
Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	90.000.000
Hoàng Thị Minh Châu	Giám đốc tài chính - Kế toán trưởng	150.000.000
Đình Hoài Châu	Trưởng ban kiểm soát	60.000.000
Nguyễn Viết Cương	Thành viên ban kiểm soát	45.000.000
Tổng cộng		825.000.000

d. Số dư với các bên liên quan

Đơn vị	Mã số trên CĐKT	Số tiền
Công ty Cổ phần BCG Land	131	6.011.700.000
	136	16.246.000.000
	311	2.200.000.000
Công ty Cổ phần BCG Energy	131	9.339.700.000
	315	2.200.000.000
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	131	1.473.000.000
Ông Bùi Thành Lâm	337	196.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	131	6.579.400.000
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	319	91.084.000.000
	337	64.150.000.000
Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	136	62.344.128
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	216	52.500.000.000

d. Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

Đơn vị	Mã số trên CĐKT	Số tiền
Công ty Cổ phần BCG Financial	337	300.000.000.000
Công ty Cổ phần ĐT TM DV Gia Khang	337	104.000.000.000
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	136	5.475.000.000
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	311	2.183.857.564
Công ty CP Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	136	10.000.000

2. THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

3. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 04/2021/NQ-ĐHĐCĐ-BCG ngày 15/05/2021, Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 46/2021/NQ-HĐQT-BCG ngày 31/08/2021 thông qua việc triển khai phương án chào bán ra công chúng cho cổ đông hiện hữu, Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 08/2022/NQ-HĐQT-BCG ngày 24/01/2022 về việc thông qua đăng ký tăng vốn điều lệ Công ty. Công ty Cổ phần Bamboo Capital đã tiến hành phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 2.975.371.740.000 đồng lên thành 4.463.054.370.000 đồng.

4. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty trình bày báo cáo bộ phận của mình theo loại hình kinh doanh

Chỉ tiêu:	Bán hàng hoá	Cung cấp dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	1.529.018.400	28.432.000.000	29.961.018.400
Giá vốn	1.445.006.400	3.620.471.856	5.065.478.256
Lợi nhuận thuần	84.012.000	24.811.528.144	24.895.540.144

Người lập biểu

Lê Trí Hoàng Uyên

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Minh Châu

Lập ngày 27 tháng 01 năm 2022

Đại diện Pháp luật



Nguyễn Hồ Nam

